

Mẫu CBIT/SGDHCM-02
Appendix CBIT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TP HCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Ho Chi Minh
Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Ho Chi Minh Stock Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ THIÊN VIỆT/THIEN VIET
ASSET MANAGEMENT
QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG
THIÊN VIỆT 2/THIEN VIET
GROWTH FUND 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 17072020-TVGF2.BCHD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2020
Ho Chi Minh City, day 17 month 07 year 2020



**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*:
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt/Thien Viet Asset Management
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2/Thien Viet Growth Fund 2
- Mã chứng khoán/*Security Symbol*: FUCTVGF2
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn
Tân, Phường 6, Quận 3, TP.HCM/*9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A
Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC*
- Điện thoại/*Telephone*: 028 6299 2090
- Fax: 028 6299 2103
- Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Nguyễn Thị Anh Tú
Chức vụ/*Position*: Kế toán trưởng/*Chief Accountant*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ Quý 2/2020/*The Fund's Investment Activities Report Q2.2020*

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt vào ngày 17/07/2020 tại đường dẫn: <http://tvam.vn/>
This information was disclosed on Thien Viet Asset Management Potral on date 17th July 2020 Available at: <http:// tvam.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

Tài liệu đính kèm: Báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ Quý 2/2020
Attachment: The Fund's Investment Activities Report Q2/2020



Nguyễn Thị Anh Tú



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/As at 30th June 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Địa chỉ:
 Address:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Thiên Viet Asset Management Jsc
 Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
 Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
 Thiên Viet Growth Fund 2 (TVGF2)
 Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC
 Ngày 14 tháng 07 năm 2020
 14 July 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ (Đơn vị tính: VND)/GENERAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES (Unit: VND)

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	2,698,463,060	344,885,189	17%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Deposits	2203	2,698,463,060	344,885,189	17%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (list out in details)	2205	135,037,844,400	99,447,275,800	95%
	Cổ phiếu niêm yết Listed stocks	2205.1	135,037,844,400	99,447,275,800	95%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted stocks	2205.2			
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables	2206			
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207			0%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Accounts receivable for securities issued	2208	-		0%
	Phải thu bán cổ phiếu Accounts receivable for stocks issued	2208.1			0%
	Phải thu bán trái phiếu Accounts receivable for bonds issued	2208.2			
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211			
I.8	Tổng tài sản Total assets	2212	137,736,307,460	99,792,160,989	87%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Accounts payable for securities redeemed	2214	1,586,500,000	-	#DIV/0!
	Phải trả mua cổ phiếu niêm yết Accounts payable for listed stock redeemed	2214.1	1,586,500,000		
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	207,333,957	178,608,248	118%
II.3	Tổng nợ Total liabilities	2216	1,793,833,957	178,608,248	1019%
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3) Net asset value (I.8-II.3)	2217	135,942,473,503	99,613,552,741	86%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total outstanding fund certificates	2218	17,000,000	17,000,000	100%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ NAV per certificate	2219	7,997	5,860	86%

Ghi chú: Trong kỳ Quỹ không có số dư về các khoản vay tiền, hợp đồng Repo, các khoản cho vay chứng khoán và hợp đồng Reverse Repo.
 Note: In this period, the Fund does not have the balance for borrowings, Repo contracts, securities lending and Reverse Repo contract.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2020/Quarter II, 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Địa chỉ:
Address:

Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 14 tháng 07 năm 2020
14 July 2020

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No.	Chi tiêu Items	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous	Lũy kế từ đầu năm/ YTD
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment Income	2220	379,273,075	355,419,821	734,692,896
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables	2221	378,326,000	340,000,000	718,326,000
2	Lãi được nhận Interest receivables	2222	947,075	15,419,821	16,366,896
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			-
II	Chi phí Expenses	2224	481,635,213	477,719,840	959,355,053
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fees	2225	299,676,648	368,889,356	668,566,004
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian fees	2226	39,299,977	29,795,193	69,095,170
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund administration fees, transfer agency fees and other fees related to service providers (if any)	2227			-
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fees	2228	30,000,000		30,000,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, OTC price quotation fees, other expenses, remuneration payables to fund representative board;	2229			-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Expenses for draft, printing, mailing prospectus, simplified prospectus, transaction confirmations, account statements and other documents for investors; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board;	2230			-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231			-
8	Các loại phí khác (nêu chi tiết)/ Other expenses (list out in details)	2232	112,658,588	79,035,291	191,693,879
	Phí chuyển tiền Transfer fees	2232.1		11,000	11,000
	Phí khác Other fees	2232.2	112,658,588	79,024,291	191,682,879
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/ Net income from investment activities (I-II)	2233	(102,362,138)	(122,300,019)	(224,662,157)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/ Gain (loss) from investment	2234	36,431,282,900	(50,987,680,200)	(14,556,397,300)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/ Realized gain (loss) from investment	2235	(9,291,815,674)	(6,005,203,919)	(15,297,019,593)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Changes in investment value	2236	45,723,098,574	(44,982,476,281)	740,622,293

41
 ON
 SỞ F
 AN
 HIỆ
 T.T

11/2020
 HUK
 SUT
 11/2020

STT No.	Chỉ tiêu Items	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous	Lũy kế từ đầu năm/ YTD
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Changes in NAV (III + IV)	2237	36,328,920,762	(51,109,980,219)	(14,781,059,457)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Beginning NAV	2238	99,613,552,741	150,723,532,960	150,723,532,960
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ/Changes in NAV	2239	36,328,920,762	(51,109,980,219)	(14,781,059,457)
	trong đó/in which	2240			-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ Changes of NAV due to investment during the period	2241	36,328,920,762	(51,109,980,219)	(14,781,059,457)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution in the period	2242			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Ending NAV	2243	135,942,473,503	99,613,552,741	135,942,473,503
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Annual average profit (only applies for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Annual average profit ratios (only applies for annual report)	2245			

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/As at 30th June 2020

Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt Thien Viet Asset Management Jsc
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2) Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)
Địa chỉ: Address:	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 14 tháng 07 năm 2020 14 July 2020

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Cổ phiếu niêm yết và Upcom Listed stocks & Upcom	2246				
1	CEO	2246.1	910,000	7,300	6,643,000,000	4.82%
2	ACB	2246.2	960,000	22,800	21,888,000,000	15.89%
3	ACB_Mua chờ về/Pending Stock	2246.3	200,000	22,800	4,560,000,000	3.31%
4	SSI	2246.4	870,000	14,800	12,876,000,000	9.35%
5	TCM	2246.5	800,000	19,300	15,440,000,000	11.21%
6	MBB	2246.6	250,000	16,600	4,150,000,000	3.01%
7	VCI	2246.7	100,000	20,500	2,050,000,000	1.49%
8	PNJ	2246.8	410,006	57,400	23,534,344,400	17.09%
9	TCB	2246.9	550,000	19,550	10,752,500,000	7.81%
10	DXG	2246.10	2,370,000	11,200	26,544,000,000	19.27%
11	LDG	2246.11	1,085,000	6,000	6,510,000,000	4.73%
12	LDG_Mua chờ về/Pending Stock	2246.12	15,000	6,000	90,000,000	0.07%
					-	0.00%
	...				-	0.00%
	Tổng Total	2247	8,520,006		135,037,844,400	98.04%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted stocks	2248				
1		2248.1			-	0.00%
2	2248.2			-	0.00%
	Tổng Total	2249			-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total all types of stocks	2250	8,520,006		135,037,844,400	98.04%
III	Trái phiếu/ Bond	2251				
1	2251.1			-	0.00%
2	2251.2			-	0.00%
	Tổng Total	2252			-	0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	2253.1			-	0.00%
2	2253.2			-	0.00%
	Tổng Total	2254			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total all types of securities	2255	8,520,006		135,037,844,400	98.04%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng Deposits with maturity of more than 3	2256.1				
2	Tiền cổ tức sẽ được nhận Dividend receivables	2256.2				0.00%
3	Tiền trái tức sẽ được nhận Bond receivables	2256.3				
4	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables	2256.4				0.00%
5	Phải thu bán chứng khoán Accounts receivable for securities issued	2256.5				0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Tài sản khác Other assets	2256.7				
	Tổng Total	2257			-	0.00%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi ngân hàng Deposits	2259			2,698,463,060	1.96%
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn tại NHGS Demand deposits at Custodian Bank				2,698,463,060	1.96%
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn (< 3 tháng)/Time Deposits (< 3 months)				-	0.00%
	BIDV Hà Thành					0.00%
	BaoVietBank					0.00%
	ACB Vinh Phúc					0.00%
	TCB Hà Nội					0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of deposits	2260			-	0.00%
	BIDV Hà Thành					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng Transferable instruments	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			2,698,463,060	1.96%
VII	Tổng giá trị danh mục Total portfolio value	2263			137,736,307,460	100.00%

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐỒNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/As at 30th June 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Tên Quỹ:
 Fund name:

Địa chỉ:
 Address:

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Thien Viet Asset Management Jsc

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
 Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày 14 tháng 07 năm 2020
 14 July 2020

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO / REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch		Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
							Ngày tháng năm Date	As at transaction date		
1	Các khoản vay bên (nếu chi tiết từng hợp đồng)/ Loan (list in details)	2287								
1.1	...	2287.1								
1.2	...	2287.2								
1.3	...	2287.3								
I	Tổng giá trị các khoản vay tài sản ròng/ Total loan/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)/ Repo contracts (list in details)	2289								
2.1	...	2289.1								
2.2	...	2289.2								
2.3	...	2289.3								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/ Total Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/ Total lendings/NAV (= I + II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)/ Securities lendings (list in details)	2292								
3.1	...	2292.1								
3.2	...	2292.2								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/ Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)/ Reverse Repo contracts (list in details)	2295								
4.1	...	2295.1								
4.2	...	2295.2								
IV	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng/ Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/ Total lendings/ NAV (= III + IV)	2297								

10/07/2020

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
 Quý II năm 2020/Quarter II, 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Thiên Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
 Thiên Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Địa chỉ:
 Address:

Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Ngày 14 tháng 07 năm 2020
 14 July 2020

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/PERFORMANCE INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/ Operating performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expenses/ average NAV ratio during the period (%)	2265	1.02%	1.18%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee payables to Auditing firm/average NAV ratio (%)	2266	0.13%	0.10%
3	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expenses/average NAV ratio (%)	2267	0.03%	0.00%
4	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expenses/average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expenses/average NAV ratio (%)	2269	1.64%	1.53%
6	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/ Turnover ratio (%)	2270	220.79%	108.84%
7	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng/ Income (including interests, dividends, coupons, differences in prices)/ NAV	2271	125.02%	-161.81%
II	Các chỉ tiêu khác / Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ/ Beginning fund value	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/ Beginning value	2274	99,613,552,741	150,723,532,960
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/ Beginning number of fund's certificates	2275	17,000,000	17,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/ Changes of fund size during the period	2276	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ/ Number of additional issuance of fund's certificates during the period	2277	-	-
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/ Net value of additional capital during the period	2278	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ/ Ending fund value	2279		

STT/No.	Chỉ tiêu/ Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Total ending fund value	2280	135,942,473,503	99,613,552,741
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Ending number of fund certificates	2281	17,000,000	17,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/ Ending ownership ratio of Fund Management company and related parties	2282	20.00%	20.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/ Ending ownership ratios of the Top 10 investors	2283	75.96%	75.96%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/ Ending ownership ratio of foreign investors	2284	1.43%	1.43%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ/ Ending NAV per share	2285	7,997	5,860
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ/ Ending market price per share	2286	9,540	10,350

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/As at 30th June 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Tên Quỹ:
 Fund name:

Địa chỉ:
 Address:

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Thien Viet Asset Management Jsc

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
 Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày 14 tháng 07 năm 2020
 14 July 2020

VI. THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA QUỸ/TRANSACTION FEES STATEMENT (chỉ thực hiện đối với báo cáo bán niên và năm/Only applies for 6M and Annual reports)

STT No.	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)/ Stock symbols (have transaction value exceed 5% of the total trading value of the reporting period)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ/ Relationship with the company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán/ Transaction proportion of the Fund through each securities company			Phí giao dịch bình quân/ Average transaction fees	Phí giao dịch bình quân trên thị trường/ Market's average transaction fees
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Trading value of the Fund	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Total trading value of the Fund	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo/ Trading proportion of the Fund through each securities company		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
Tổng/ Total							

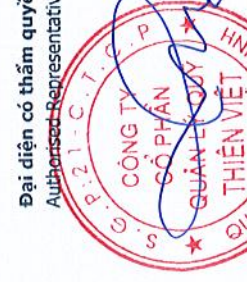
Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch

Bà/ Ms. Ngo Thi Thu Cuc
 Phó Giám đốc /Deputy Director



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Thien Viet Asset Management JSC

Ông/ Mr. Nguyen Duy Quang
 Giám đốc đầu tư/Investment Director